

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400848214

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, Tổ dân phố Hương, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0916180400

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393     |
| 3.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394     |
| 4.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223     |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299     |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311     |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530     |
| 12. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810     |
| 13. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751     |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 17. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021     |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                           | 7730        |
| 19. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                              | 4512        |
| 20. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                        | 4513        |
| 21. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                        | 4541        |
| 22. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao<br>Chi tiết: Sản xuất quả cầu lông, sản xuất vật tư chuyên ngành thể dục thể thao, sản xuất dụng cụ thể dục thể thao. | 3230        |
| 23. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                | 3315        |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                  | 1622        |
| 25. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                        | 2395        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                             | 4212        |
| 27. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                      | 4511        |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                 | 4221        |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4741        |
| 30. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                | 7729        |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                        | 1621        |
| 32. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                  | 1623        |
| 33. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít  | 2022(Chính) |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4730        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                    | 4322        |
| 36. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                | 2620        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                        | 4101        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                  | 4102        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                    | 4321        |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                     | 4641        |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                       | 4652        |
| 42. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                             | 4661        |
| 43. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                            | 3100        |
| 44. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                               | 3312        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                   | 3313        |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                   | 3314        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                      | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                 | 4291        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293 |
| 50. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                      | 4542 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                      | 5022 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                   | 7710 |
| 53. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 54. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 55. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320 |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                       | 4610 |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                       | 4649 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                           | 4933 |
| 60. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                   | 3319 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229 |
| 65. | Bán buôn đồ uống                                                                         | 4633 |
| 66. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                   | 4620 |
| 67. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                           | 4631 |
| 68. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                           | 4520 |
| 69. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                    | 4543 |
| 70. | Bán buôn thực phẩm                                                                       | 4632 |
| 71. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                      | 4651 |
| 72. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                   | 4653 |
| 73. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                          | 4659 |
| 74. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                  | 4663 |
| 75. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                        | 4669 |
| 76. | Bán buôn tổng hợp                                                                        | 4690 |
| 77. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292 |
| 78. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                | 5222 |
| 80. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                            | 7721 |
| 81. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 82. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 83. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ HỒNG PHƯƠNG  | Số 4, Tổ dân phố Hướng, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 121483157                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN KIÊN CUỒNG | Số 4, Tổ dân phố Hướng, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 121246113                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN KIÊN CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/03/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121246113

Ngày cấp: 06/11/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, Tổ dân phố Hướng, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, Tổ dân phố Hướng, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang